

HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TRONG SẢN XUẤT LÚA THEO CÁNHDỒNG LỚN CỦA NÔNG HỘ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Văn Dế^{1*}, Trần Thị Thảo²

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích hiệu quả tài chính và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận trong sản xuất lúa của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long. Dữ liệu trong nghiên cứu dựa trên số liệu thu thập từ 240 nông hộ trên địa bàn nghiên cứu, trong đó có 126 nông hộ tham gia cánh đồng lớn (CĐL) và 114 nông hộ ngoài CĐL. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nông hộ sản xuất lúa trong CĐL có chi phí sản xuất thấp hơn, đạt được lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với nông hộ sản xuất ngoài CĐL. Kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy nông hộ tham gia cánh đồng mẫu lớn đạt tỷ suất lợi nhuận cao hơn nông hộ không tham gia. Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi các yếu tố: Số lao động trong hộ tham gia sản xuất lúa; tập huấn; tham gia hội đoàn thể địa phương; diện tích và mùa vụ sản xuất. Đã đề xuất các giải pháp giúp nông hộ tham gia CĐL cải thiện hiệu quả tài chính trong sản xuất lúa.

Từ khóa: *Hiệu quả tài chính, cánh đồng lúa lớn.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với diện tích 3,95 triệu ha (chiếm 12,20% diện tích tự nhiên cả nước) và 18 triệu dân (chiếm 19% dân số cả nước). Vùng có thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Giá trị GDP nông nghiệp của vùng đóng góp khoảng 31,37% GDP lĩnh vực nông nghiệp của cả nước. Đặc biệt, ĐBSCL đóng góp hơn 50% sản lượng lúa, và cung cấp 90% lượng gạo xuất khẩu của cả nước [1]. Tuy nhiên, điều kiện ruộng đất sản xuất lúa của vùng ngày càng nhỏ hẹp và manh mún. Xây dựng CĐL được xem là nền tảng cho phát triển mối liên kết ngang giữa những hộ sản xuất lúa với nhau và tăng cường sự liên kết giữa các hộ sản xuất lúa với doanh nghiệp thu mua, góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Nghiên cứu của Nguyễn Phú Sơn và cs (2018) [2] cho thấy, hoạt động sản xuất lúa theo CĐL mang lại hiệu quả cao hơn so với sản xuất lúa theo mô hình truyền thống. Nghiên cứu của Kim Thị Dung và Đỗ Kim Chung (2012) [3] cho thấy, lợi ích của mô hình CĐL là giúp nông hộ tiết kiệm được chi phí sản xuất

từ việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng cường liên kết giữa các nông hộ, hình thành kinh tế hợp tác để nâng cao năng lực cạnh tranh cho nông hộ trong sản xuất. Hoạt động liên kết hợp tác trong sản xuất đã góp phần phát triển sản xuất hàng hóa và phân công lao động, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường [4]. Năm 2011, qui mô diện tích khi mới thành lập khoảng 7.800 ha, diện tích lúa theo mô hình CĐL tăng lên 146.000 ha năm 2014 và tiếp tục tăng lên 196.000 ha năm 2015. Tuy nhiên, từ vụ đông xuân 2017 - 2018 diện tích lúa theo mô hình CĐL của vùng ĐBSCL giảm xuống còn khoảng 170.000 ha [5]. Đến niên vụ đông xuân năm 2021 - 2022 diện tích lúa theo mô hình CĐL của vùng tiếp tục giảm còn trên 160.000 ha, dự báo diện tích lúa theo mô hình CĐL ở ĐBSCL còn có xu hướng tiếp tục giảm trong các năm tới. Điều này cho thấy, hiệu quả và lợi ích mang lại từ hoạt động sản xuất lúa theo mô hình CĐL cần được phân tích thêm.

Mặc dù có nhiều nghiên cứu, phân tích về hiệu quả sản xuất lúa theo mô hình CĐL, nhưng phần lớn các nghiên cứu áp dụng phương pháp so sánh trước sau và so sánh kết quả giữa nhóm tham gia và không tham gia CĐL, nhưng bỏ qua việc kiểm định sự tương đồng giữa 2 nhóm hộ, do đó kết quả so sánh kém chính xác khi 2 nhóm hộ có điều kiện và đặc

¹ Khoa Phát triển nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ

*Email: lvde@ctu.edu.vn

² Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre

điểm khác biệt [6]. Nghiên cứu này, tập trung phân tích kết quả tài chính mang lại từ hoạt động sản xuất lúa theo mô hình CĐL, trên cơ sở so sánh với mô hình truyền thống.

2. PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện ở vùng ĐBSCL. Trong đó tập trung vào 2 địa phương có diện tích sản xuất lúa lớn và đi đầu trong phát triển mô hình CĐL ở ĐBSCL là: tỉnh An Giang và thành phố Cần Thơ.

Thông tin về tình hình sản xuất của các nông hộ trong năm gần nhất (vụ hè thu, thu đông năm 2021, vụ đông xuân năm 2021 - 2022).

Nghiên cứu này tập trung phân tích kết quả tài chính trong sản xuất lúa theo mô hình CĐL của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, để phân tích đặc điểm nông hộ và kết quả hoạt động sản xuất lúa của nông hộ. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng sử dụng hạch toán tài chính để phân tích kết quả tài chính đạt được trong hoạt động sản xuất, với các chỉ tiêu:

Doanh thu = Sản lượng x đơn giá bán

Tổng chi phí = Định phí + biến phí (bao gồm chi phí lao động gia đình của nông hộ).

Lợi nhuận = Doanh thu – Tổng chi phí sản xuất (bao gồm chi phí lao động gia đình của nông hộ).

Tỷ suất lợi nhuận = Lợi nhuận/Tổng chi phí (bao gồm chi phí lao động gia đình của nông hộ).

Ngoài ra, phương pháp kiểm định T-test và P-test cũng được vận dụng để so sánh kết quả tài chính trong hoạt động sản xuất lúa giữa nhóm hộ trong và ngoài CĐL.

Để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận trong hoạt động sản xuất của nông hộ, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS), với phương trình hồi quy có dạng sau:

$$PR_i = \alpha_0 + \sum_{k=1}^{10} \alpha_k X_{ki} + \varepsilon_i$$

Trong đó: PR_i là tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động sản xuất lúa của nông hộ thứ i ; α_k là tham số cần ước lượng của mô hình hồi quy ($k = 1, 2, \dots, 10$) (i chỉ nông hộ thứ i); $X_1, X_2, X_3, \dots, X_{10}$ là các yếu tố đặc tính kinh tế xã hội nông hộ (Học vấn của chủ hộ - người đưa ra quyết định chính trong hoạt động sản xuất lúa); số năm kinh nghiệm sản xuất lúa; số khẩu trong hộ; số lao động tham gia sản xuất lúa; tập huấn; tham gia CĐL; tham gia các hội đoàn thể tại địa phương và diện tích sản xuất lúa).

2.3. Số liệu nghiên cứu

Số liệu sơ cấp được thu thập qua phỏng vấn trực tiếp 240 hộ sản xuất lúa trên địa bàn nghiên cứu, trong đó có 126 nông hộ sản xuất lúa theo mô hình CĐL và 114 nông hộ sản xuất lúa ngoài cách đồng lớn. Địa bàn thực hiện khảo sát là tỉnh An Giang và thành phố Cần Thơ, là 2 địa phương đi đầu trong chương trình xây dựng CĐL và có qui mô diện tích sản xuất lúa theo mô hình CĐL phát triển nhanh ở ĐBSCL. Để chọn các quan sát để khảo sát, nghiên cứu này đã chọn ra huyện có diện tích sản xuất lúa theo CĐL lớn của tỉnh và tại mỗi huyện chọn từ 2-3 xã có thực hiện sản xuất lúa theo mô hình CĐL. Hộ khảo sát được chọn ngẫu nhiên từ danh sách các hộ trồng lúa trên địa bàn xã do Ủy ban nhân dân các xã cung cấp.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Các đặc điểm về nông hộ và kết quả tài chính của hoạt động sản xuất lúa

Chủ hộ trong nghiên cứu này được xác định là chủ thể/người có vai trò trực tiếp đưa ra các quyết định trong sản xuất lúa của nông hộ. Những đặc điểm khác nhau của chủ hộ có thể có ảnh hưởng đến các quyết định và kết quả mang lại từ hoạt động sản xuất của nông hộ. Một số đặc điểm của các nông hộ sản xuất lúa được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm chung về nông hộ trồng lúa trên địa bàn nghiên cứu

Đặc điểm	Trong CĐL (n=126) (1)	Ngoài CĐL (n=114) (2)	Chênh lệch (1)-(2)
Học vấn (số năm đi học của chủ hộ) (năm)	6,25	6,52	-0,26 ^{ns}
Số năm kinh nghiệm sản xuất lúa (năm)	27,56	25,74	1,82 ^{ns}
Số lượng khẩu trong hộ (nhân khẩu)	4,42	3,85	0,57 ^{***}
Lao động trong hộ tham gia sản xuất lúa (lao động)	2,19	1,95	0,16 ^{ns}
Diện tích sản xuất lúa (1.000 m ²)	26,21	22,27	3,94 ^{ns}
Tham gia tập huấn (1 = có, 0 = không)	53,97	52,63	1,33 ^{ns}
Tham gia tổ chức đoàn thể tại địa phương (1 = tham gia, 0 = không)	27,78	19,30	8,48 ^{ns}

Nguồn: Kết quả ước lượng từ số liệu khảo sát, năm 2022.

Ghi chú: ^{***}, ^{**}, ^{*} và ^{ns} biểu diễn các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% và không ý nghĩa.

Trình độ học vấn của chủ hộ được thể hiện qua số năm đi học của người có vai trò đưa ra các quyết định sản xuất trong nông hộ. Trình độ học vấn là yếu tố nền tảng giúp nông hộ thuận lợi trong việc tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cũng như khả năng quản lý và tổ chức sản xuất. Theo Schultz (1975) [7], trình độ học vấn là yếu tố giúp nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất của nông hộ. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 1 cho thấy, trình độ học vấn trung bình của nhóm hộ trong CĐL là 6,25 năm và nhóm ngoài CĐL là 6,52 năm, trình độ học vấn giữa 2 nhóm nông hộ tương đồng nhau. Tương tự số năm kinh nghiệm sản xuất lúa giữa 2 nhóm hộ khác biệt không có ý nghĩa về mặt thống kê, ở nhóm hộ trong CĐL có số năm kinh nghiệm trung bình là 27,56 năm và ngoài CĐL là 25,76 năm. Tương tự, diện tích sản xuất trung bình

của nhóm hộ trong CĐL là 26,21 nghìn m²/hộ nhưng cũng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê so với nhóm hộ ngoài CĐL. Tỷ lệ tham gia tập huấn và tham gia các tổ chức đoàn thể tại địa phương giữa 2 nhóm hộ cũng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Số khẩu trong hộ giữa 2 nhóm hộ cũng không có sự khác biệt, nhưng số lao động trong hộ tham gia hoạt động sản xuất của nhóm hộ trong CĐL cao hơn và khác biệt có ý nghĩa thống kê so với nhóm hộ ngoài CĐL.

Kết quả so sánh các đặc điểm giữa 2 nhóm hộ trong và ngoài mô hình CĐL cho thấy, 2 nhóm hộ có đặc điểm và điều kiện sản xuất khá tương đồng nhau. Đây là điều kiện quan trọng giúp cho việc phân tích, đánh giá hiệu quả tài chính trong sản xuất lúa của nông hộ theo mô hình CĐL được xác thực hơn.

Bảng 2. Sản lượng, giá bán và doanh thu trong sản xuất lúa của nông hộ

Chỉ tiêu	Mùa vụ	T-test		
		Trong CĐL (1)	Ngoài CĐL (2)	Chênh lệch (1) -(2)
Sản lượng (tấn/ha)	Đông xuân	9,17	8,65	0,53 ^{***}
	Hè thu	6,64	6,93	-0,28 ^{ns}
	Thu đông	7,08	6,77	0,03 ^{ns}
	Cả năm	18,00	19,73	-1,73 ^{***}
Giá bán (nghìn đồng/kg)	Đông xuân	6,15	6,08	0,01 ^{ns}
	Hè thu	5,54	5,55	-0,01 ^{ns}
	Thu đông	5,63	5,68	-0,05 ^{ns}
	Trung bình	5,85	5,82	0,03 ^{ns}
Doanh thu (triệu đồng/ha)	Đông xuân	56,37	52,40	3,96 ^{ns}
	Hè thu	36,66	38,52	-1,86 [*]
	Thu đông	39,33	38,69	0,64 ^{ns}
	Cả năm	105,20	114,68	-9,48 ^{***}

Nguồn: Kết quả ước lượng từ số liệu khảo sát, năm 2022.

Ghi chú: ^{***}, ^{**}, ^{*}, và ^{ns} biểu diễn các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% và không ý nghĩa.

Kết quả doanh thu từ hoạt động sản xuất lúa của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu được trình bày ở bảng 2 cho thấy, doanh thu cả năm (gồm cả vụ đông xuân, hè thu và thu đông) của nhóm hộ trong CĐL đạt được trung bình là 105,20 triệu đồng/ha/năm, thấp hơn 9,48 triệu đồng/ha/năm so với nhóm nông hộ ngoài CĐL. Đặc biệt ở vụ hè thu nhóm nông hộ trong CĐL có doanh thu thấp hơn 1,86 triệu đồng/ha so với nhóm nông hộ ngoài CĐL.

Sản lượng là một trong những chỉ tiêu quan trọng thể hiện tính hiệu quả trong sản xuất của nông hộ. Sản lượng sản xuất phụ thuộc vào các yếu tố nguồn lực đầu vào được sử dụng, đồng thời còn chịu ảnh hưởng từ các yếu tố ngẫu nhiên khác như: điều kiện thời tiết, thổ nhưỡng, dịch bệnh, ... Vụ đông xuân là vụ sản xuất có điều kiện khá thuận lợi nên sản lượng đạt được cao hơn các vụ còn lại và mức sản lượng đạt được của nhóm nông hộ trong CĐL ở vụ này là 9,17 tấn/ha, bình quân cao hơn gần 0,53 tấn/ha so với nhóm hộ ngoài CĐL. Tuy nhiên, ở vụ hè thu nhóm hộ trong CĐL lại đạt sản lượng thấp

hơn so với nhóm hộ ngoài CĐL. Đồng thời, mức sản lượng chung cả năm của nhóm nông hộ trong CĐL đạt được là 18 tấn/ha, thấp hơn bình quân khoảng 1,73 tấn/ha so với nhóm nông hộ ngoài CĐL.

Tuy nhiên việc tham gia CĐL giúp nông hộ sản xuất lúa tiết kiệm chi phí hơn so với nhóm hộ ngoài CĐL, cụ thể: Vụ đông xuân nhóm hộ trong CĐL có tổng chi phí sản xuất thấp hơn so với hộ ngoài CĐL là 3,37 triệu đồng/ha; vụ hè thu là 1,95 triệu đồng/ha và vụ thu đông là 3,34 triệu đồng/ha, cho nên cả năm nông hộ trong CĐL tiết kiệm được khoảng 15,91 triệu đồng/ha. Theo Nguyễn Phú Sơn và cs (2018) [2] chi phí sản xuất lúa trong CĐL thấp hơn so với ngoài CĐL là do nông hộ trong CĐL được tập huấn hướng dẫn sử dụng bón phân cân đối, hợp lý hơn cả về lượng, cách thức sử dụng, việc chủ động phòng trừ sâu, bệnh hợp lý, đúng cách, đúng lúc cũng có tác động khá lớn và các yếu tố lợi ích khác đã giúp nông hộ sản xuất lúa theo mô hình CĐL tiết giảm chi phí sản xuất hơn so với việc sản xuất lúa theo mô hình truyền thống.

Bảng 3. Các khoản mục chi phí trong sản xuất lúa của 2 nhóm hộ

Mùa vụ	Khoản mục chi phí	Trong CĐL (1)	Ngoài CĐL (2)	Chênh lệch (1) – (2)
Đông xuân	Giống	2,15	2,02	0,13 *
	Phân	8,91	9,19	-0,29 ^{ns}
	Nông dược	3,24	6,41	-3,16 ***
	Cố định	6,37	6,41	-0,03 ^{ns}
	Lao động thuê mướn	1,49	1,47	0,02 ^{ns}
	Lao động gia đình	2,52	3,06	-0,54 ^{ns}
	Chi phí khác	0,73	0,70	0,03 ^{ns}
	<i>Tổng</i>	<i>22,25</i>	<i>25,62</i>	<i>-3,37 ***</i>
Hè thu	Giống	2,15	1,99	0,16 **
	Phân	9,49	9,30	0,19 ^{ns}
	Nông dược	3,33	5,95	-2,61 **
	Cố định	6,05	6,21	-0,16 ***
	Lao động thuê mướn	1,96	1,44	0,52 ***
	Lao động gia đình	2,10	2,97	-0,88 ***
	Chi phí khác	0,68	0,73	-0,05 ^{ns}
	<i>Tổng</i>	<i>23,04</i>	<i>24,99</i>	<i>-1,95 ^{ns}</i>
Thu đông	Giống	2,08	2,20	-0,11 ^{ns}
	Phân	9,58	9,53	0,05 ^{ns}
	Nông dược	6,23	8,57	-2,35 ^{ns}
	Cố định	6,21	6,72	-0,51 ^{ns}
	Lao động thuê mướn	1,28	1,09	0,18 ^{ns}
	Lao động gia đình	2,22	3,14	-0,92 *
	Chi phí khác	0,67	0,74	-0,07 ^{ns}

	Tổng	27,95	31,29	-3,34 *
Cả năm	Giống	4,94	5,35	-0,40 **
	Phân	21,33	24,35	-3,02 ***
	Nông được	8,46	17,59	-9,14 ***
	Cố định	14,35	16,76	-2,41 ***
	Lao động thuê mướn	3,85	3,57	0,27 ns
	Lao động gia đình	5,29	7,94	-2,65 ***
	Chi phí khác	1,50	1,12	0,38 ***
	Tổng	53,85	69,76	-15,91 ***

Nguồn: Kết quả ước lượng từ số liệu khảo sát, năm 2022.

Ghi chú: ***, **, *, và ns biểu diễn các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% và không ý nghĩa.

Bảng 3 cho thấy, phần lớn các khoản mục chi phí sản xuất lúa trong CĐL thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm hộ ngoài CĐL. Đặc biệt, đã tiết giảm đáng kể các khoản mục chi phí quan trọng trong sản xuất lúa như: Chi phí nông được, phân bón và chi phí lao động gia đình. Trong đó, phí nông được nhóm hộ sản xuất trong CĐL được tiết giảm đáng kể so với sản xuất ngoài CĐL, với mức tiết giảm từ 2,3 -3,2 triệu đồng/ha/vụ (tùy từng vụ) và cả năm đã tiết giảm 9,14 triệu đồng/ha; còn chi phí phân bón được tiết giảm gần 3 triệu đồng/ha/năm (cho cả 3 vụ sản xuất). Do khi tham gia CĐL nông dân được tăng

cường tập huấn hướng dẫn sử dụng bón phân, thuốc nông được cân đối, hợp lý hơn (sử dụng theo quy tắc 4 đúng), hạn chế việc lạm dụng phân bón và thuốc nông được trong sản xuất đã giúp mang lại hiệu quả và tiết kiệm chi phí. Điều này còn giúp nông dân tiết kiệm được đáng kể công lao động gia đình trong hoạt động bón phân và phun xịt thuốc nông được, một hoạt động được phần lớn nông hộ sử dụng công lao động gia đình. Chi phí lao động gia đình của nhóm hộ trong mô hình CĐL tiết giảm 2,65 triệu đồng/ha/năm (cho cả 3 vụ sản xuất) so với nhóm hộ ngoài CĐL.

Bảng 4. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận trong sản xuất lúa của 2 nhóm hộ

Chỉ tiêu	Mùa vụ	T-test		
		Trong CĐL (1)	Ngoài CĐL (2)	Chênh lệch (1) - (2)
Doanh thu (triệu đồng/ha)	Đông xuân	56,37	52,40	3,96 ns
	Hè thu	36,66	38,52	-1,86 *
	Thu đông	39,33	38,69	0,64 ns
	Cả năm	105,20	114,68	-9,48 ***
Chi phí (triệu đồng/ha)	Đông xuân	22,25	25,62	-3,37 ***
	Hè thu	23,04	24,99	-1,95 ns
	Thu đông	27,95	31,29	-3,34 *
	Cả năm	53,85	69,76	-15,91 ***
Lợi nhuận (triệu đồng/ha)	Đông xuân	33,29	25,62	3,10 ***
	Hè thu	11,42	10,49	0,94 ns
	Thu đông	11,39	7,41	3,98 ns
	Cả năm	48,29	40,72	7,57 ***
Tỷ suất lợi nhuận (lần)	Đông xuân	1,62	1,16	0,46 ***
	Hè thu	0,57	0,55	0,02 ns
	Thu đông	0,61	0,41	0,20 **
	Cả năm	1,01	0,68	0,33 ***

Nguồn: Kết quả ước lượng từ số liệu khảo sát, năm 2022.

Ghi chú: ***, **, *, và ns biểu diễn các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% và không ý nghĩa.

Hiệu quả tài chính của hoạt động sản xuất lúa là một trong những cơ sở quan trọng giúp đánh giá hiệu quả sử dụng đồng vốn mà nông hộ đã đầu tư cho hoạt động sản xuất.

Bảng 4 cho thấy, mức lợi nhuận cả năm đạt được từ hoạt động sản xuất lúa của nhóm hộ trong CDDL là 48,29 triệu đồng/ha, cao hơn 7,57 triệu đồng/ha so với nhóm hộ ngoài CDDL (40,72 triệu đồng/ha). Trong đó, lợi nhuận vụ đông xuân của nhóm hộ trong CDDL cao hơn so với nhóm hộ ngoài CDDL là 3,1 triệu đồng/ha và ở vụ hè thu là 0,94 triệu đồng/ha, với khác biệt có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân mức lợi nhuận từng vụ và cả năm của nhóm hộ trong CDDL đều cao hơn so với nhóm hộ ngoài CDDL là do chi phí sản xuất của nhóm hộ trong CDDL, thấp hơn nhiều so với nhóm ngoài CDDL với giá trị chi phí tiết kiệm được cả năm là 15,91 triệu đồng/ha. Trong khi doanh thu của nhóm hộ trong CDDL chỉ thấp hơn so với nhóm hộ ngoài CDDL 9,48 triệu đồng/ha.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đông xuân là vụ sản xuất mang lại hiệu quả tài chính cao nhất trong năm, với tỉ suất lợi nhuận vụ này đạt được là 1,62, điều này có nghĩa là khi nông hộ đầu tư 1 đồng chi phí sản xuất (bao gồm chi phí lao động gia đình) thì nông hộ sẽ thu được mức lợi nhuận là 1,62 đồng. Ở vụ hè thu chỉ số này là 0,57 và vụ thu đông là 0,61. Đặc biệt tỉ suất lợi nhuận hầu hết các vụ và chung cho cả năm ở nhóm hộ trong CDDL đều cao hơn so với nhóm hộ ngoài CDDL. Kết quả này đã cho thấy được hiệu quả tài chính mang lại từ việc tham gia CDDL.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận trong sản xuất lúa của nông hộ

Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận trong sản xuất lúa của nông hộ bằng phương pháp OLS được trình bày ở bảng 5 cho thấy, mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Mô hình ước lượng có hệ số xác định R^2 là 0,612, điều này có nghĩa là các biến độc lập được đưa vào trong mô hình giải thích được đến 61,20% sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận.

Bảng 5. Kết quả ước lượng hồi quy

Biến số	Hệ số ước lượng	Giá trị t
- Học vấn (số năm đi học của chủ hộ) (năm)	0,005 ^{ns}	0,89
- Số năm kinh nghiệm sản xuất lúa (năm)	-0,001 ^{ns}	-0,28
- Số lượng khẩu trong hộ (nhân khẩu)	-0,003 ^{ns}	-0,21
- Số lao động trong hộ tham gia sản xuất lúa (lao động)	0,053 ^{***}	3,14
Tham gia tập huấn (1=có, 0=không)	0,400 ^{***}	6,83
Tham gia CDDL (1=tham gia, 0=không)	0,140 ^{***}	3,65
Tham gia tổ chức đoàn thể tại địa phương (1=tham gia, 0=không)	0,093 ^{**}	2,02
logarit diện tích sản xuất lúa (1.000 m ²)	0,289 ^{***}	5,52
Vụ đông xuân (1= đông xuân; 0= Khác)	0,417 ^{***}	7,36
Vụ thu đông (1= thu đông; 0= Khác)	-0,137 ^{***}	-2,59
Hằng số	-0,537 ^{ns}	-3,96
Số quan sát	580	
Giá trị F	89,890	
Prob > F	0,000	
R ²	0,612	

Nguồn: Kết quả ước lượng từ số liệu khảo sát, năm 2022.

Ghi chú: ^{***}, ^{**}, ^{*}, và ^{ns} biểu diễn các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% và không ý nghĩa.

Bảng 5 cho thấy, hệ số ước lượng của biến số lao động trong hộ tham gia sản xuất lúa có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% và dương. Điều này có nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi lượng lao động trong hộ tham gia sản xuất lúa tăng lên 1 lao động thì tỷ suất lợi nhuận tăng lên

khoảng 0,053 lần. Kết quả này tương đồng với một số kết quả nghiên cứu trước đây đã nhận định vai trò tích cực của yếu tố lao động gia đình đến hiệu quả trong sản xuất. Theo Sani và cs (2003) [8], lao động trong hộ là một yếu tố quan trọng, có ảnh hưởng đến sản lượng đầu ra. Khai và Yabe (2011) [9] cho thấy,

sử dụng nhiều lao động trong hộ trong canh tác lúa góp phần cải thiện hiệu quả sản xuất.

Việc tham gia tập huấn là hoạt động thiết thực trong điều kiện nông hộ có trình độ kỹ thuật sản xuất còn hạn chế. Tham gia tập huấn giúp nông hộ cập nhật thêm các kỹ thuật mới áp dụng vào sản xuất hiệu quả hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến này có hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và dương. Điều này có nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu nông hộ tham gia tập huấn sẽ có mức tỷ suất lợi nhuận đạt được cao hơn gần 0,400 lần so với hộ không tham gia tập huấn.

Việc tham gia các tổ chức đoàn thể tại địa phương giúp nông hộ mở rộng vốn xã hội, đây là một trong những yếu tố quan trọng trong hoạt động sản xuất hiện nay. Khi tham gia vào các tổ chức đoàn thể tại địa phương, chủ hộ có nhiều cơ hội giao lưu chia sẻ kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm và năng lực quản lý, đặc biệt là thông tin thị trường. Điều này giúp chủ hộ sẽ có chiến lược sản xuất phù hợp và hiệu quả hơn. Galawat và Yabe (2012) [10] cho rằng khi nông hộ tham gia các tổ chức kinh tế, đoàn thể tại địa phương sẽ ít gặp thua lỗ trong sản xuất và hoạt động ở mức hiệu quả cao hơn đáng kể. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số ước lượng của biến chủ hộ có tham gia các tổ chức đoàn thể địa phương có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% và có giá trị dương. Điều này cho thấy khi chủ hộ có tham gia các tổ chức đoàn thể địa phương thì mức tỷ suất lợi nhuận sẽ cao hơn 0,093 lần so với việc không tham gia tổ chức đoàn thể tại địa phương.

Diện tích sản xuất đại diện cho quy mô đất sản xuất của nông hộ. Khi nông hộ sản xuất với diện tích lớn phù hợp với năng lực quản lý và các nguồn lực đầu vào khác được đảm bảo, nông hộ sẽ tiết kiệm được các khoản chi phí hay sử dụng các nguồn lực sản xuất hiệu quả hơn. Ogunniyi và Ojedokun (2012) [11] cho rằng quy mô trang trại có mối quan hệ thuận chiều với hiệu quả kinh tế và phân bổ. Do khi sản xuất với quy mô đất lớn hơn sẽ tiết kiệm chi phí hơn nhờ lợi thế của tính kinh tế theo quy mô cho nên chi phí đơn vị sản lượng giảm xuống. Diện tích sản xuất thường là biến số được sử dụng khá phổ biến trong phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Kết quả ước lượng trong nghiên cứu này cho thấy, hệ số ước lượng của biến này có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và có giá trị dương. Điều này thể hiện ý nghĩa, trong điều kiện các yếu tố khác không

đổi khi diện tích sản xuất lúa của nông hộ tăng lên 1% thì mức mức tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên 0,289 lần. Kết quả này đã chỉ ra một hướng triển vọng cho việc nâng cao hiệu quả tài chính trong sản xuất lúa trên địa bàn, thông qua việc tăng quy mô diện tích sản xuất trên mỗi nông hộ.

Mức tỷ suất lợi nhuận trong sản xuất đạt được còn phụ thuộc vào mùa vụ sản xuất, do các mùa vụ có điều kiện tự nhiên và diễn biến thị trường là khác nhau. Vì vậy, kết quả từ hoạt động sản xuất theo từng mùa vụ mang lại cũng khác nhau. Theo kết quả ước lượng cho thấy, sản xuất vụ đông xuân có mức tỷ suất lợi nhuận cao hơn 0,417 lần so với vụ hè thu. Trong khi đó, sản xuất vụ thu đông có mức tỷ suất lợi nhuận đạt được thấp hơn 0,14 lần so với vụ hè thu.

Đặc biệt, theo kết quả ước lượng còn cho thấy, khi nông hộ tham gia CĐL thì có mức tỷ suất lợi nhuận trong sản xuất lúa cao hơn so với nông hộ sản xuất lúa ngoài CĐL là 0,14 lần. Điều này càng khẳng định thêm lợi ích của việc tham gia CĐL mang lại cho hoạt động sản xuất của nông hộ.

3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả tài chính, góp phần cải thiện thu nhập và lợi nhuận cho nông hộ sản xuất lúa theo mô hình CĐL trên địa bàn nghiên cứu.

Trước tiên, nông hộ nên khai thác hợp lý và tối ưu nguồn lao động trong hộ trong việc tham gia hoạt động sản xuất lúa.

Thứ hai, nông hộ cần tích cực tham gia tập huấn kỹ thuật, cũng như tập huấn nâng kiến thức quản lý, tổ chức sản xuất và kinh tế thị trường. Bên cạnh, tích cực tham gia các tổ chức đoàn thể tại địa phương. Điều này nhằm giúp nông hộ từng bước nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, kỹ năng tổ chức quản lý sản xuất, tiếp cận thị trường, cơ hội chia sẻ học tập kinh nghiệm và tiếp cận chính sách hỗ trợ nhằm mang lại hiệu quả hơn trong sản xuất.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động sản xuất lúa trên địa bàn có tính hiệu quả theo qui mô khi tăng diện tích sản xuất. Vì vậy, nông hộ cần có ý thức mở rộng qui mô diện tích sản xuất để góp phần cải thiện hiệu quả sản xuất. Do đó nông hộ cần chủ động liên kết sản xuất giữa các nông hộ sản xuất, cũng như giữa nông hộ với doanh nghiệp thu

mua, nhằm tận dụng những ưu điểm của tính hiệu quả theo qui mô sản xuất lớn. Tuy nhiên, vấn đề này cần có sự hỗ trợ của Nhà nước trong tập huấn nâng cao ý thức của các nông hộ cũng như kết nối trong các hoạt động liên kết.

Thứ tư, nông hộ cần cơ cấu lại mùa vụ sản xuất, đặc biệt hạn chế sản xuất vụ thu đông, bởi đây là vụ sản xuất có tỷ suất lợi nhuận thấp và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nông hộ nên chuyển đổi, luân canh sang các loại cây trồng, vật nuôi khác vào vụ này. Điều này vừa có thể mang lại thu nhập, lợi nhuận cao hơn và giúp cắt đứt được vòng đời sâu, bệnh so với sản xuất 3 vụ lúa liên tục trong năm.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn các đặc điểm hộ giữa nhóm hộ sản xuất lúa trong và ngoài CĐL không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả so sánh cho thấy, nông hộ sản xuất lúa trong CĐL có lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận đạt được cao hơn so với nhóm hộ ngoài CĐL, nguyên nhân do sản xuất lúa theo CĐL đã tiết kiệm đáng kể chi phí, đặc biệt là chi phí nông được so với mô hình sản xuất lúa truyền thống. Bên cạnh đó, kết quả phân tích mô hình hồi quy cũng cho thấy nông hộ tham gia CĐL đạt tỷ suất lợi nhuận cao hơn nông hộ không tham gia. Điều này khẳng định được mô hình CĐL đã giúp mang lại hiệu quả tài chính cao hơn so với mô hình truyền thống.

Những giải pháp được đề xuất để nâng cao hiệu quả tài chính, bao gồm: Nông hộ nên khai thác hợp lý và tối ưu nguồn lao động trong hộ trong việc tham gia hoạt động sản xuất lúa; tích cực tham gia tập huấn kỹ thuật và tham gia các tổ chức đoàn thể tại địa phương; ý thức chủ động liên kết sản xuất giữa các nông hộ sản xuất, cũng như giữa nông hộ với doanh nghiệp thu mua, nhằm tận dụng những ưu điểm của tính hiệu quả theo qui mô sản xuất lớn; cần cơ cấu lại mùa vụ sản xuất, đặc biệt hạn chế sản xuất vụ thu đông bằng việc luân canh sang các loại cây trồng vật nuôi khác ở vụ này điều này vừa có thể mang lại thu nhập, lợi nhuận cao hơn và giúp cắt đứt được vòng đời sâu, bệnh.

Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ mới dừng lại ở phân tích hiệu quả tài chính chưa phân tích sâu hiệu quả kinh tế và kỹ thuật của hoạt động sản xuất lúa theo hướng hiệu quả sử dụng nguồn lực tối ưu. Bên cạnh đó, do điều kiện hạn chế về nguồn lực và thời

gian nên nên cỡ mẫu trong nghiên cứu này còn hạn chế và chưa thực hiện phân tích dữ liệu theo chuỗi thời gian để có kết quả xác thực hơn. Vì vậy, cần có nghiên cứu thực hiện trên nền tảng dữ liệu thời gian, phạm vi cỡ mẫu lớn hơn và phân tích sâu hơn về hoạt động sản xuất lúa theo mô hình CĐL có sử dụng nguồn lực tối ưu hơn so với mô hình sản xuất lúa truyền thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2020). *Niên giám thống kê 2020*. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?>
2. Nguyễn Phú Sơn, Lê Bửu Minh Quân, Phan Huyền Trang (2017). Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các nông hộ tham gia cánh đồng lúa lớn ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Công thương*, số 12, tr. 86 - 93.
3. Kim Thị Dung và Đỗ Kim Chung (2012). *Cánh đồng mẫu lớn trong nông nghiệp: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển*. Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
4. Lê Nguyễn Đoàn Khôi và Nguyễn Ngọc Vàng (2012). Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất tiêu thụ lúa gạo - Trường hợp cánh đồng mẫu lớn tại An Giang. *Kỷ yếu khoa học Trường Đại học Cần Thơ*.
5. Cục Trồng trọt (2018). Báo cáo Hội nghị sơ kết trồng trọt vụ đông xuân khu vực Nam bộ 2018 - 2019.
6. Nguyễn Tuấn Kiệt và Trịnh Công Đức (2017). Hiệu quả của mô hình CĐL: Bằng chứng thực nghiệm ở Cần Thơ và Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 26, 203 - 212.
7. Schultz, T. W. (1975). The value of the ability to deal with disequilibria. *Journal of economic literature*, 13 (3), 827 - 846.
8. Sani, R. M., Kushwaha, S., Jirgi. A. J. & Bala, Y. U. (2003). Analysis of Resource use Efficiency in Small scale Sorghum Production: A case study of Zuru L. G. A., Kebbi State. *Journal of Science and Technology Research*, 2 (1). Pp. 98 - 102.
9. Khai, H. V., & Yabe, M. (2011). Technical efficiency analysis of rice production in Vietnam. *Journal of ISSAAS*, 17 (1), 135 - 146.
10. Galawat, F., & Yabe, M. (2012). Profit efficiency in rice production in Brunei Darussalam: A stochastic frontier approach. *Journal of the*

International Society for Southeast Asian Agricultural Sciences, 18 (1), 100 - 112.

11. Ogunniyi, L. T., & Ojedokun, I. K. (2012). An investigation of production risk and economic

efficiency of rice farmer in Kwara State, Nigeria. *International Journal of Agriculture, Environment and Biotechnology*, 5 (1), 35 - 43.

FINANCIAL EFFICIENCY OF BIG FIELD MODEL RICE PRODUCTION OF FARMERS IN THE MEKONG DELTA

Le Van De, Tran Thi Thao

Summary

This study attempts to analyze the financial efficiency and analyze the factors affecting the profit margin in big field model rice production of farmers in the Mekong delta. The study uses the data collected from a household survey on 240 farms in the study area, of which 126 households participate in big field model rice and 114 households outside big field. The research results show that farmers in big field model rice production have lower production costs, are more profitable compared to their counterparts. The results of the regression model analysis also show that farmers participating in in big field model have higher profit margins than non-participating farmers. Besides, the profit margins is affected by the following factors: the number of laborers in the household engaged in rice production; training; join local unions; production area and season. From there, the article proposes solutions to help farmers participating in big fields to improve financial efficiency in rice production.

Keywords: *Financial efficiency, big field model rice.*

Người phản biện: TS. Đoàn Mạnh Tường

Ngày nhận bài: 22/7/2022

Ngày thông qua phản biện: 25/8/2022

Ngày duyệt đăng: 31/8/2022